

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2022/DS-ST
Ngày: 20-5-2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua
bán và vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Văn Bình

2. Nguyễn Thị Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán và vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXX-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn K, sinh năm 1972. Là chủ hộ kinh doanh KG.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp BĐ, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Tấn L, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ 7, ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN (văn bản ủy quyền ngày 21-10-2020).

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn C, sinh năm 1975.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Tổ 9, ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh TN.

(Ông L, ông C vắng mặt; bà H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 10 năm 2020 và các lần làm việc, nguyên đơn ông Trương Văn K, là chủ hộ kinh doanh KG có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Tấn L trình bày:

Ông K là chủ hộ kinh doanh KG mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hạt giống, từ năm 2014 đến năm 2015 ông C có mua vật tư nông nghiệp để trồng mía và vay tiền, cụ thể như sau:

Tiền nợ mua vật tư nông nghiệp: Ngày 27-9-2014 nợ 4.020.000 đồng, ngày 11-10-2014 nợ 10.830.000 đồng, ngày 14-10-2014 nợ 510.000 đồng, ngày 27-10-2014 nợ 3.590.000 đồng, ngày 12-11-2014 nợ 1.820.000 đồng, ngày 14-11-2014 nợ 14.540.000 đồng; ngày 23-11-2014 nợ 2.416.000 đồng, ngày 16-12-2014 nợ 9.518.000 đồng, ngày 25-12-2014 nợ 1.636.000 đồng, ngày 12-01-2015 nợ 1.820.000 đồng, ngày 25-01-2015 nợ 12.420.000 đồng, ngày 02-4-2015 nợ 1.418.000 đồng, ngày 19-4-2015 nợ 1.870.000 đồng, ngày 12-5-2015 nợ 2.890.000 đồng, ngày 27-5-2015 nợ 1.660.000 đồng, ngày 08-06-2015 nợ 2.288.000 đồng, ngày 07-7-2015 nợ 1.068.000 đồng, ngày 10-7-2015 nợ 426.000 đồng. Các lần mua phân bón đề có ghi sổ theo dõi và điều dùng ngày dương lịch.

Tiền nợ vay: Ngày 14-11-2014 ông Công có vay số tiền 7.000.000 đồng, không làm giấy vay tiền.

Nay ông Khiêm yêu cầu ông C trả tổng số tiền: 81.740.000 đồng, trong đó tiền mua vật tư nông nghiệp 74.740.000, tiền vay 7.000.000 đồng và tính lãi từ ngày khởi kiện cho đến khi kết thúc vụ án.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021 ông K có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông C trả tổng số tiền lãi 8.873.394 đồng và lãi tiếp tục tính đến khi giải quyết xong vụ án, cụ thể:

Đối với tiền mua vật tư nông nghiệp: lãi tạm tính từ ngày khởi kiện 22-10-2020 đến ngày 22-5-2021 là $07 \text{ tháng} \times 0,83\% \times 74.740.000 \text{ đồng} = 4.342.394 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền vay: lãi tạm tính từ ngày 14-11-2014 đến 14-5-2021 là $06 \text{ năm} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 7.000.000 \text{ đồng} = 4.531.000 \text{ đồng}$.

Sau đó, ông K có yêu cầu thay đổi thời gian tính lãi: Đối với số tiền vay 7.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 28-10-2020 tạm tính đến ngày 28-6-2021 là $08 \text{ tháng} \times 7.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} = 464.800 \text{ đồng}$ và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ án; Đối với số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp 74.740.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 22-10-2020 đến ngày 22-5-

2021 là 07 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng = 4.342.394 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ án.

Ngày 24-02-2022 ông K xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 7.000.000 đồng và rút lại yêu cầu tính lãi của số tiền mua vật tư nông nghiệp, tiền vay. Ông chỉ yêu cầu vợ chồng ông C trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ lại là 74.740.000 đồng.

Bà Trần Thị H là vợ ông C, nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên ông K yêu cầu bà H có nghĩa vụ cùng ông C trả số tiền nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 11 năm 2020 và biên bản hòa giải ngày 29 tháng 6 năm 2021, bị đơn ông Phạm Văn C trình bày:

Ông thừa nhận có mua vật tư nông nghiệp của ông K, mua với hình thức bao vụ, mua từ năm 2014 đến năm 2015 (không nhớ rõ ngày, tháng), còn nợ lại tổng số tiền bao nhiêu ông không nhớ, do không có tiền trả nên vào cuối năm 2015 (không nhớ ngày tháng) ông có bán cho ông K phần đất diện tích ngang 13 mét, dài 105 mét tại ấp TL, xã HT, huyện GD, giá 18.000.000 đồng/mét ngang với tổng số tiền 234.000.000 đồng, sau khi trừ vào số tiền nợ vật tư nông nghiệp khoảng 80 mấy triệu đồng, ông K đưa thêm cho ông khoảng 130 đến 140 mấy triệu đồng. Việc cản trừ nợ này không làm giấy tờ, chỉ có hai bên mua bán đất biết, hồ sơ mua bán đất cũng không thể hiện việc cản trừ nợ. Khi đó ông K và ông có thỏa thuận miệng với nhau trong thời gian 03 năm nếu anh C có tiền sẽ cho anh C chuộc lại đất bằng với giá ông đã bán cho ông K, tiền sang tên đất thì ông C chịu, đến nay do không có điều kiện nên ông không chuộc đất này. Ông không có vay 7.000.000 đồng như ông K đã trình bày.

Do đó, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông K trả số tiền 81.740.000 đồng (trong đó tiền mua vật tư nông nghiệp 74.740.000, tiền vay 7.000.000 đồng và lãi suất).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 02 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Bà là vợ ông C, có biết việc ông C mua vật tư nông nghiệp của ông K và nợ lại số tiền hơn 80 triệu đồng. Tuy nhiên đã trả nợ xong thông qua việc cản trừ nợ từ việc chuyển nhượng đất vào cuối năm 2014. Đối với số tiền 7.000.000 đồng, bà xác nhận ông C không có vay.

Nay bà thống nhất với ý kiến của ông C, không đồng ý trả số tiền gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của ông K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ theo Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các điều 430, 440 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trương Văn K đối với bị đơn ông Phạm Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H. Buộc ông C và bà H trả cho ông K số tiền mua vật tư nông nghiệp là 74.740.000 đồng, ghi nhận ông K không yêu cầu tính lãi suất.

Đình chỉ yêu cầu của ông K về việc yêu cầu anh C, chị H trả số tiền vay 7.000.000 đồng và lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền xin vắng mặt, bị đơn ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Trương Văn K, là chủ hộ kinh doanh KG kiện yêu cầu ông Phạm Văn C và bà Trần Thị H trả số tiền số mua vật tư nông nghiệp và tiền vay 81.740.000 đồng và tính lãi nên quan hệ pháp luật được Tòa án xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán và vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo đơn khởi kiện và các lần làm việc, nguyên đơn ông K yêu cầu ông C và bà H trả tổng số tiền 81.740.000 đồng (trong đó tiền mua vật tư nông nghiệp 74.740.000 đồng, tiền vay 7.000.000 đồng) và tính lãi suất theo quy định của pháp luật cho đến khi giải quyết xong vụ án. Trong quá trình tiến hành tố tụng, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 7.000.000 đồng và rút lại yêu cầu tính lãi của số tiền mua vật tư nông nghiệp và

tiền vay nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện là phù hợp theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền mua vật tư nông nghiệp 74.740.000 đồng: Ông K có cung cấp chứng cứ chứng minh là sổ theo dõi mua vật tư nông nghiệp và bảng kê bán hàng thể hiện các khoản vật tư nông nghiệp ông C đã mua. Tuy sổ theo dõi và bảng kê không có chữ ký xác nhận nợ của ông C và bà H nhưng ông bà đều thừa nhận có mua vật tư nông nghiệp và nợ ông K hơn 80 triệu đồng. Lời thừa nhận này của vợ chồng ông C là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối với tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản...mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*.

[2.3] Ông C và bà H cho rằng đã chuyển nhượng diện tích đất ngang 13m dài 105m tại ấp TL, xã HT, huyện GD với tổng số tiền 234.000.000 đồng (18.000.000 đồng/mét ngang) cho ông K để cân trừ tiền nợ nêu trên. Tuy nhiên, ông bà không cung cấp được giấy tờ thể hiện có việc bán đất để cân trừ nợ và ông bà cũng không có chứng cứ chứng minh cho việc đã xong trả tiền nợ vật tư nông nghiệp cho ông K.

Mặt khác, qua xem xét hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K và ông C được thu thập tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh TN – Chi nhánh huyện GD và Ủy ban nhân dân xã HT thể hiện: vào tháng 10 năm 2014 giữa vợ chồng ông K và vợ chồng ông C có ký 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện GD. Tuy nhiên, hồ sơ không thể hiện việc cân trừ tiền nợ vật tư nông nghiệp như vợ chồng ông C đã trình bày. Hơn nữa, việc chuyển nhượng này vào tháng 10 năm 2014 trong khi việc mua bán phân bón kéo dài từ ngày 27-9-2014 (lần nợ đầu tiên) đến ngày 10 tháng 7 năm 2015 (lần nợ cuối cùng) nên không có việc cân trừ nợ trước khi có nợ.

Từ những phân tích trên xác định lời trình bày ông K là có căn cứ; lời trình bày của ông C và bà H không có cơ sở xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông K là phù hợp theo quy định tại các điều 430, 440 của Bộ luật dân sự.

[2.4] Bà H là vợ ông C, số nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông bà, mục đích mua vật tư nông nghiệp để trồng mía nhằm phát triển kinh tế gia đình nên cần buộc bà H có nghĩa vụ cùng ông C trả số tiền nêu trên cho ông K là phù hợp theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông K, là chủ hộ kinh doanh KG được chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 74.740.000 đồng nên ông C và bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 của Bộ luật dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 340, Điều 440 của Bộ luật dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn K, là Chủ hộ kinh doanh KG đối với bị đơn ông Phạm Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H về “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Buộc ông Công và bà Hồng có nghĩa vụ trả cho ông K, là chủ hộ kinh doanh KG số tiền 74.740.000 (bảy mươi bốn triệu bảy trăm bốn chục ngàn) đồng. Ghi nhận ông K, là chủ hộ kinh doanh KG không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn K, là Chủ hộ kinh doanh KG đối với số tiền vay 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn C và bà Trần Thị H phải chịu 3.737.000 (ba triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trương Văn K, là Chủ hộ kinh doanh KG 2.043.500 (hai triệu không trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012435 ngày 28-10-2020 và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0012985 ngày 19-5-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, báo cho người có quyền lợi, nghĩa biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng nguyên đơn, bị đơn mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã (phường) và nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kim Quyên